

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: Y KHOA

MÃ SỐ: 7720101

(Ban hành theo Quyết định số 2997/QĐ-DHQGHN, ngày 25 tháng 9 năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Y khoa
 - + Tiếng Anh: General Medicine
- Mã số ngành đào tạo: 7720101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Bác sĩ
- Thời gian đào tạo: 6 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Bác sĩ ngành Y khoa
 - + Tiếng Anh: The Degree of Doctor in General Medicine
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Bác sĩ giỏi chuyên môn, có đủ y đức, có kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng cơ bản về lâm sàng và cộng đồng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, có tầm nhìn và năng lực nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học y học trong bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức như sau:



- Vận dụng được các kiến thức về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chuyên môn;
 - Rèn luyện và hướng dẫn cộng đồng rèn luyện nâng cao sức khỏe, có hiểu biết về các vấn đề quốc phòng - an ninh và có ý thức sẵn sàng bảo vệ tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia;
 - Sử dụng được tiếng Anh với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như hóa học, sinh học, môi trường... vào phát triển nghề nghiệp và khả năng sáng tạo.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Liên hệ được các mối tương quan giữa sức khỏe với các yếu tố môi trường tự nhiên, xã hội;
- Vận dụng được kiến thức về sinh, y, dược để đến sức khỏe, bệnh tật con người;
- Thiết kế được nghiên cứu khoa học y dược để tiếp cận ứng dụng và tham gia sáng tạo trong lĩnh vực khoa học sức khỏe;
- Lập được kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe nhằm bảo vệ, nâng cao sức khỏe cộng đồng;
- Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong phục vụ người bệnh và nghiên cứu khoa học.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Mô tả được cấu trúc giải phẫu đại thể, vi thể của cơ thể con người;
- Giải thích được cấu trúc và chức năng hoạt động của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể con người ở trạng thái bình thường và bệnh lí;
- Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lí;
- Vận dụng được kiến thức cơ sở để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị và chăm sóc sức khỏe người bệnh.



1.5. Kiến thức ngành

- Giải thích được một cách sâu sắc các triệu chứng, bệnh lí của người bệnh;
- Phân tích và tổng hợp được các triệu chứng, các dấu hiệu để chẩn đoán các tình trạng bệnh lí;
- Áp dụng được các phương pháp, các kĩ thuật để điều trị và chăm sóc người bệnh;
- Vận dụng tổng hợp kiến thức tiếp thu được để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề sức khỏe trong bệnh viện và tại cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

2.1.1. Các kĩ năng nghề nghiệp

- Thực hiện thăm khám người bệnh một cách hệ thống và toàn diện, phát hiện được triệu chứng bệnh lí và các vấn đề sức khỏe;
- Chỉ định và phân tích được kết quả các xét nghiệm và kĩ thuật thăm dò chức năng cơ bản;
- Chẩn đoán được một số bệnh thông thường;
- Thực hiện được một số thủ thuật, kĩ thuật cơ bản chẩn đoán và điều trị bệnh nhân;
- Xử trí được một số bệnh và tình trạng cấp cứu thường gặp;
- Điều trị được một số bệnh lí thường gặp;
- Tư vấn, hướng dẫn, giải thích được cho người bệnh các biện pháp phòng bệnh, nâng cao sức khỏe.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Xây dựng được giả thuyết về sức khỏe và bệnh tật;
- Đánh giá, phân tích được vấn đề sức khỏe;
- Đề xuất giải pháp và giải quyết được các vấn đề sức khỏe.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Hình thành được giả thuyết nghiên cứu;
- Thu thập được thông tin cần thiết;
- Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học.



2.1.4. Kỹ năng tư duy theo hệ thống

- Phân tích được mối liên quan sức khỏe với các yếu tố môi trường, văn hóa, kinh tế - xã hội;
- Xác định được vấn đề sức khỏe ưu tiên;
- Phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết;
- Phân tích đa chiều được các vấn đề sức khỏe, bệnh tật.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Thể hiện được vai trò và trách nhiệm của bác sĩ đa khoa đối với xã hội;
- Đáp ứng được chuẩn mực của ngành y và bác sĩ đa khoa;
- Đánh giá được vấn đề sức khỏe toàn cầu và nghề nghiệp.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Phân tích được đặc điểm, tình hình của đơn vị;
- Xây dựng được kế hoạch và phát triển đơn vị;
- Liên hệ được với các đối tác chủ yếu.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Áp dụng và thực hiện được các kỹ thuật, thủ thuật trong lâm sàng;
- Sử dụng thành thạo các thiết bị trong đơn vị;
- Phát hiện được những vấn đề mới trong chuyên môn.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;
- Thích ứng được với sự thay đổi môi trường sống và làm việc;
- Học và tự học, tự nghiên cứu suốt đời;
- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả;
- Điều hành, lãnh đạo nhóm;
- Liên kết được các nhóm.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Tổ chức, phân công công việc trong đơn vị;
- Đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể;
- Liên kết được với các đối tác chủ yếu.



2.2.4. Kĩ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Thuyết trình lưu loát;
- Giao tiếp thành công với các cá nhân: tư vấn, giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân, trao đổi và chia sẻ với đồng nghiệp...

2.2.5. Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; viết được báo cáo với nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn bằng tiếng Anh.

2.2.6. Các kĩ năng hỗ trợ khác

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng và một số phần mềm y khoa thông dụng (STATA, EPI-INFO, SPSS...).

3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp, người bệnh.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Tận tâm, tận lực, trung thực và trách nhiệm;
- Rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- Ứng xử đúng tác phong của người thầy thuốc (12 điều y đức). 

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Coi trọng nền y học cổ truyền dân tộc;
- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh người bác sĩ đa khoa trong xã hội.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành đào tạo Y khoa đảm nhận được các công việc:

- Tại các cơ sở khám chữa bệnh: Trực tiếp tham gia khám bệnh, điều trị và quản lý cơ sở y tế ở cả hệ thống y tế công lập và ngoài công lập;
- Tại các cơ sở y tế dự phòng: Trực tiếp tham gia công tác phòng chống dịch bệnh và quản lý cơ sở y tế dự phòng;
- Tại cơ sở đào tạo: Tham gia công tác giảng dạy và quản lí đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y dược;
- Các viện nghiên cứu: Làm nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe, y dược, y sinh, công nghệ y dược...;
- Các cơ quan quản lí: Làm chuyên viên trong các cơ quan quản lí y tế; nhân viên trong các tổ chức nhà nước, tổ chức phi chính phủ.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Y khoa có thể tiếp tục học lên theo các chương trình đào tạo Bác sĩ nội trú, Thạc sĩ, Tiến sĩ, Bác sĩ chuyên khoa cấp 1, cấp 2.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 210 tín chỉ

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Khối kiến thức chung: 16 tín chỉ

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 08 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 24 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 23 tín chỉ

+ Các học phần bắt buộc: 21 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn: 02/04 tín chỉ

| | |
|--|--------------------|
| - Khối kiến thức ngành: | 139 tín chỉ |
| + Các học phần bắt buộc: | 128 tín chỉ |
| + Các học phần tự chọn: | 04/8 tín chỉ |
| + Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận | 07 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiền quyết |
|-----|----------------|--|---------------|----------------|--------------|-----------|---------------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tư học | |
| I | | Khối kiến thức chung <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i> | 16 | | | | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marx-Lenin Political Economy</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 4 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 5 | POL1001 | Tu tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 <i>English B1</i> | 5 | 20 | 35 | 20 | |
| 7 | | Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> | 4 | | | | |
| 8 | | Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i> | 8 | | | | |
| II | | Khối kiến thức theo lĩnh vực | 08 | | | | |
| 9 | CHE1080 | Hóa học đại cương <i>General Chemistry</i> | 3 | 42 | 0 | 3 | |
| 10 | BIO1059 | Sinh học đại cương <i>Basic Biology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 11 | MAT1101 | Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i> | 3 | 27 | 18 | 0 | |
| III | | Khối kiến thức theo khối ngành | 24 | | | | |
| 12 | SMP2052 | Hóa sinh học <i>Biochemistry</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | CHE1080 |
| 13 | SMP2053 | Sinh lí học <i>Physiology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | BIO1059 |
| 14 | SMP1011 | Vi sinh <i>Microbiology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | BIO1059 |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--|----------------|--|---------------|----------------|--------------|-----------|---------------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 15 | SMP1012 | Kí sinh trùng <i>Parasitology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | BIO1059 |
| 16 | SMP1055 | Miễn dịch học <i>Immunology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | BIO1059 |
| 17 | SMP1010 | Truyền thông giáo dục sức khỏe - Y đức <i>Communication Education - Medical Ethics</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 18 | SMP2099 | Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i> | 3 | 15 | 30 | 0 | MAT1101 |
| 19 | SMP2212 | Dược lí <i>Pharmacology</i> | 4 | 45 | 15 | 0 | |
| IV Khối kiến thức theo nhóm ngành | | 23 | | | | | |
| IV.1 Các học phần bắt buộc | | 21 | | | | | |
| 20 | SMP2054 | Giải phẫu <i>Human Anatomy</i> | 5 | 45 | 30 | 0 | |
| 21 | BIO2210 | Lý sinh <i>Biophysics</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 22 | SMP2047 | Mô phôi <i>Histology and Embryology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | SMP2054 |
| 23 | SMP2048 | Giải phẫu bệnh <i>Pathology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | SMP2053 |
| 24 | SMP2049 | Sinh lí bệnh <i>Pathophysiology</i> | 4 | 45 | 15 | 0 | |
| 25 | SMP2067 | Y sinh phân tử và di truyền y học <i>Molecular Biomedicine and Medical Genetics</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| IV.2 Các học phần tự chọn | | 02/04 | | | | | |
| 26 | SMP2068 | Kỹ thuật y dược hiện đại <i>Mordern Medical and Pharmaceutical Technology</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | SMP2052 |
| 27 | SMP2069 | Dược lí lâm sàng <i>Clinical Pharmacology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | SMP2212 |
| V Khối kiến thức ngành | | 139 | | | | | |
| V.1 Các học phần bắt buộc | | 128 | | | | | |
| 28 | SMP2050 | Tổ chức và quản lí y tế <i>Organization and health management</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 29 | SMP2009 | Y học gia đình <i>Family Medicine</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-----|----------------|---|---------------|----------------|--------------|-----------|---------------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 30 | SMP2012 | Chẩn đoán hình ảnh <i>Diagnostic Imaging</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | SMP2054 |
| 31 | SMP2013 | Dịch tễ học <i>Epidemiology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 32 | SMP2055 | Tiền lâm sàng <i>Pre-Clinical Skills</i> | 3 | 15 | 30 | 0 | |
| 33 | SMP2015 | Điều dưỡng cơ bản <i>Basic Nursing</i> | 3 | 15 | 30 | 0 | |
| 34 | SMP2070 | Nội khoa cơ sở (Lí thuyết) <i>Fundamental Internal Medicine (Theory)</i> | 4 | 60 | 0 | 0 | SMP2055 SMP2015 |
| 35 | SMP2071 | Nội khoa cơ sở (Lâm sàng) <i>Fundamental Internal Medicine (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2055 SMP2015 |
| 36 | SMP2072 | Nội bệnh lí 1 (Lí thuyết) <i>Internal Medicine 1 (Theory)</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | SMP2070 |
| 37 | SMP2073 | Nội bệnh lí 1 (Lâm sàng) <i>Internal Medicine 1 (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2071 |
| 38 | SMP2074 | Nội bệnh lí 2 (Lí thuyết) <i>Internal Medicine 2 (Theory)</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | SMP2072 |
| 39 | SMP2075 | Nội bệnh lí 2 (Lâm sàng) <i>Internal Medicine 2 (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2073 |
| 40 | SMP2076 | Ngoại khoa cơ sở (Lí thuyết) <i>Fundamental Surgery (Theory)</i> | 4 | 60 | 0 | 0 | SMP2012 SMP2055 |
| 41 | SMP2077 | Ngoại khoa cơ sở (Lâm sàng) <i>Fundamental Surgery (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2012 SMP2055 |
| 42 | SMP2078 | Ngoại bệnh lí 1 (Lí thuyết) <i>Surgery 1 (Theory)</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | SMP2076 |
| 43 | SMP2079 | Ngoại bệnh lí 1 (Lâm sàng) <i>Surgery 1 (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2077 |
| 44 | SMP2080 | Ngoại bệnh lí 2 (Lí thuyết) <i>Surgery 2 (Theory)</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | SMP2078 |
| 45 | SMP2081 | Ngoại bệnh lí 2 (Lâm sàng) <i>Surgery 2 (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2079 |
| 46 | SMP2082 | Nhi khoa 1 (Lí thuyết) <i>Pediatrics 1 (Theory)</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | SMP2055 SMP2015 |
| 47 | SMP2083 | Nhi khoa 1 (Lâm sàng) <i>Pediatrics 1 (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2055 SMP2015 |
| 48 | SMP2084 | Nhi khoa 2 (Lí thuyết) <i>Pediatrics 2 (Theory)</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | SMP2082 |
| 49 | SMP2085 | Nhi khoa 2 (Lâm sàng) <i>Pediatrics 2 (Clinic)</i> | 3 | 0 | 45 | 0 | SMP2083 |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-----|----------------|---|---------------|----------------|--------------|-----------|---------------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 50 | SMP2086 | Sản phụ khoa 1 (Lí thuyết) <i>Obstetrics and Gynecology 1 (Theory)</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | SMP2055 SMP2015 |
| 51 | SMP2087 | Sản phụ khoa 1 (Lâm sàng) <i>Obstetrics and Gynecology 1 (Clinic)</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | SMP2055 SMP2015 |
| 52 | SMP2088 | Sản phụ khoa 2 (Lí thuyết) <i>Obstetrics and Gynecology 2 (Theory)</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | SMP2086 |
| 53 | SMP2089 | Sản phụ khoa 2 (Lâm sàng) <i>Obstetrics and Gynecology 2 (Clinic)</i> | 3 | 0 | 45 | 0 | SMP2087 |
| 54 | SMP2026 | Truyền nhiễm <i>Infectious Diseases</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 55 | SMP2027 | Y học cổ truyền <i>Traditional Medicine</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 56 | SMP2028 | Lao và bệnh phổi <i>Pulmonory and Tuberculosis</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 57 | SMP2029 | Răng hàm mặt <i>Odontology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 58 | SMP2030 | Tai mũi họng <i>Otolaryngology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 59 | SMP2031 | Nhãn khoa <i>Ophthalmology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 60 | SMP2032 | Da liễu <i>Dermatology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 61 | SMP2033 | Tâm thần học <i>Psychiatry</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 62 | SMP2034 | Thần kinh <i>Neurology</i> | 2 | 15 | 15 | 0 | |
| 63 | SMP2035 | Ung thư <i>Oncology</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | SMP2012 |
| 64 | SMP2101 | Phục hồi chức năng <i>Rehabilitation</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 65 | SMP2090 | Y học hạt nhân <i>Nuclear Medicine</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | BIO2210 |
| 66 | SMP2039 | Hồi sức cấp cứu nội khoa <i>Emergency</i> | 3 | 15 | 30 | 0 | SMP2072 |
| 67 | SMP2041 | Gây mê hồi sức <i>Anesthesia</i> | 3 | 30 | 15 | 0 | SMP2078 |
| 68 | SMP2091 | Tâm lí lâm sàng <i>Clinical Psychology</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 69 | SMP2096 | Quản trị bệnh viện <i>Hospital Management</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------------|--|--|---------------|----------------|--------------|-----------|---------------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tư học | |
| 70 | SMP2099 | Thực tập cộng đồng <i>Community field Practice</i> | 2 | 0 | 30 | 0 | |
| 71 | SMP4009 | Thực tập tốt nghiệp* <i>Internship</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | |
| V.2 | Các học phần tự chọn | | 04/08 | | | | |
| 72 | SMP2092 | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm <i>Nutrition and Food safety</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 73 | SMP2093 | Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp <i>Environmental and Occupational health</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 74 | SMP2094 | Sức khỏe lứa tuổi <i>Age Health</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| 75 | SMP2095 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế <i>Health Economic and Insurance</i> | 2 | 30 | 0 | 0 | |
| V.3 | Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | 07 | | | |
| 76 | SMP4052 | Khóa luận tốt nghiệp** <i>Thesis</i> | 7 | | | | |
| | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | | | | | | |
| 77 | SMP2097 | Lí thuyết nâng cao <i>Advance Theory</i> | 3 | 45 | 0 | 0 | |
| 78 | SMP2098 | Lâm sàng nâng cao <i>Advance Clinic</i> | 4 | 0 | 60 | 0 | |
| Tổng cộng | | | 210 | | | | |

Ghi chú:

Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;

*: Sau vòng bệnh học 2 (năm thứ sáu), sinh viên lựa chọn 01 trong 04 chuyên ngành: Nội, Ngoại, Sản, Nhi để thực tập tốt nghiệp;

**: Những sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đến thời điểm làm khóa luận tốt nghiệp $\geq 2,5$ và có nguyện vọng sẽ đăng ký làm khóa luận;

***: Những sinh viên không đủ điều kiện hoặc không có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp phải học 2 học phần thay thế với 7 tín chỉ (lựa chọn 01 trong 04 chuyên ngành: Nội, Ngoại, Sản, Nhi).